

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05 - 06 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 08 - 09 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 27 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)**.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Hòa | Chủ tịch (từ ngày 18/7/2016) |
| Ông Vũ Quý Hà | Chủ tịch (đến ngày 17/7/2016) |
| Ông Nguyễn Quốc Hòa | Ủy viên (đến ngày 17/7/2016) |
| Ông Nguyễn Xuân Đông | Ủy viên |
| Ông Trần Việt Thắng | Ủy viên |
| Ông Trần Tuấn Anh | Ủy viên (đến ngày 17/7/2016) |
| Ông Nguyễn Học Trình | Ủy viên (từ ngày 18/7/2016) |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Học Trình | Tổng giám đốc (từ ngày 22/7/2016) |
| Ông Trần Tuấn Anh | Tổng giám đốc (đến ngày 21/7/2016) |
| Ông Hồ Công Tâm | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Vương Xuân Bền | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Học Trình | Phó Tổng giám đốc (đến ngày 21/7/2016) |
| Ông Nguyễn Sỹ Thiêm | Phó Tổng giám đốc (đến ngày 21/7/2016) |
| Ông Nguyễn Đức Tú | Phó Tổng giám đốc |

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/09/2016 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Nguyễn Học Trình

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.815.985.502.175 | 1.073.052.083.271 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 136.264.863.177 | 98.096.033.218 |
| 1 Tiền | 111 | | 136.264.863.177 | 98.096.033.218 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 350.169.201.054 | 74.469.558.015 |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2.1 | 350.169.201.054 | 74.469.558.015 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 656.529.675.453 | 416.365.478.493 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 578.439.682.773 | 365.923.476.796 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 85.023.621.583 | 67.172.970.262 |
| 5 Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 6 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 19.448.505.617 | 9.869.449.955 |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (29.382.134.520) | (29.600.418.520) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 662.564.544.444 | 477.446.405.640 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 662.564.544.444 | 477.446.405.640 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.457.218.047 | 6.674.607.905 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 4.754.923.853 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | - | 10.457.218.047 | 1.919.684.052 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 199.374.225.542 | 212.007.498.452 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 106.571.487.631 | 89.575.875.744 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 106.571.487.631 | 89.575.875.744 |
| - Nguyên giá | 222 | | 521.811.639.967 | 487.871.985.180 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (415.240.152.336) | (398.296.109.436) |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 9.975.297.054 | 9.975.297.054 |
| 1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.9 | 9.975.297.054 | 9.975.297.054 |
| V Đầu tư tài chính dài hạn | | | 67.419.000.000 | 97.419.000.000 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | V.7 | 15.369.000.000 | 15.369.000.000 |
| 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.8. | 7.362.500.000 | 7.362.500.000 |
| 4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | V.9 | (5.312.500.000) | (5.312.500.000) |
| 5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2.2 | 50.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 15.408.440.857 | 15.037.325.654 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 14.881.280.267 | 14.510.165.064 |
| 4 Tài sản dài hạn khác | 268 | | 527.160.590 | 527.160.590 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 280 | | 2.015.359.727.717 | 1.285.059.581.723 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.763.337.986.772 | 1.034.149.663.499 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 891.645.799.929 | 774.122.056.806 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 361.157.046.111 | 315.332.842.469 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 65.748.780.934 | 94.800.877.741 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 7.665.252.850 | 9.003.598.734 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 5.658.203.669 | 21.693.205.869 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 36.897.471.028 | 7.127.142.111 |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 2.708.031.594 | 3.142.923.056 |
| 9 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 91.386.159.844 | 29.848.967.995 |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11.1 | 316.814.913.938 | 292.495.093.870 |
| 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.15.h | 3.609.939.961 | 677.404.961 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 871.692.186.843 | 260.027.606.693 |
| 2 Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 799.584.674.689 | 191.968.405.235 |
| 7 Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1.620.032.000 | 1.460.032.000 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11.2 | 70.487.480.154 | 66.599.169.458 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 252.021.740.945 | 250.909.918.224 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 252.021.740.945 | 250.909.918.224 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 96.181.523.694 | 96.181.523.694 |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 25.840.217.251 | 24.728.394.530 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.015.359.727.717 | 1.285.059.581.723 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

Người lập


Kế toán trưởng



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Nguyễn Học Trình

CÔNG TY: Công ty CP VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính

Quý 03 năm tài chính 2016

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MẸ QUÝ 3 2016

| Chi tiêu | Mã chỉ tiêu | Thu yết minh | Quý này Năm nay | Quý này Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|--------------|-----------------|-------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 384,222,928,490 | 283,365,543,096 | 1,101,448,342,133 | 454,421,440,203 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 384,222,928,490 | 283,365,543,096 | 1,101,448,342,133 | 454,421,440,203 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 366,978,279,251 | 269,911,545,778 | 1,051,398,791,593 | 428,372,273,050 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 17,244,649,239 | 13,453,997,318 | 50,049,550,540 | 26,049,167,153 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 7,016,272,229 | 201,108,637 | 16,663,148,870 | 5,100,708,119 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 9,293,232,303 | 4,045,018,013 | 20,262,518,958 | 8,996,883,668 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 9,293,232,303 | 4,045,018,013 | 20,262,518,958 | 8,996,883,668 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 7,793,238,604 | 5,111,583,827 | 20,456,940,362 | 7,932,768,418 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (23-25) - 26) | 30 | | 7,174,450,561 | 4,498,504,115 | 25,993,240,090 | 14,220,223,186 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 120,675,720 | 2,774,857,953 | 4,631,205,629 | 1,136,264,845 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2,694,890,124 | 0 | 2,694,890,124 | 622,222,224 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | -2,574,214,404 | 2,774,857,953 | 1,936,315,505 | 514,042,621 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4,600,236,157 | 7,273,362,068 | 27,929,555,595 | 14,734,265,807 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1,432,034,986 | 1,600,139,655 | 5,817,732,874 | 2,947,655,877 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 3,168,201,171 | 5,673,222,413 | 22,111,822,721 | 11,786,609,930 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 3,168 | 567 | 2,211 | 1,179 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 0 | 0 | 0 | 0 |

Người lập



Vũ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Nguyễn Học Trình

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.37848207

Fax: 04.37848202

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ- PPGT - QUÝ 3 Năm 2016

| Chỉ tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 27,929,555,595 | 22,126,262,011 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 19,333,681,763 | 21,236,566,782 |
| - Các khoản dự phòng | -218,284,000 | -2,003,408,937 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ | 0 | 0 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | -4,631,205,629 | -3,288,900,574 |
| - Chi phí lãi vay | 20,262,518,958 | 13,041,901,681 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 0 | 0 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 62,676,266,687 | 51,112,420,963 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | -239,945,912,960 | 15,528,017,351 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | -185,118,138,804 | -88,855,626,436 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp) | 689,840,909,237 | -50,726,412,629 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | -371,115,203 | 2,849,176,180 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 0 | 0 |
| - Tiền lãi vay đã trả | -16,886,504,116 | -13,195,433,216 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | -14,277,710,164 | -3,568,491,669 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 0 | 0 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | -3,206,384,936 | -3,782,977,404 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 292,711,409,741 | -90,639,326,860 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | -36,329,293,650 | -20,697,847,272 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 615,077,273 | 4,205,599,998 |
| 3. Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | -248,699,643,039 | -131,172,500,000 |
| 4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 16,663,148,870 | 5,364,186,756 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | -267,750,710,546 | -142,300,560,518 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 597,619,620,486 | 530,366,784,529 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | -569,411,489,722 | -360,686,106,429 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | -15,000,000,000 | -15,000,000,000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 13,208,130,764 | 154,680,678,100 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 38,168,829,959 | -78,259,209,278 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 98,096,033,218 | 192,643,405,081 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 136,264,863,177 | 114,384,195,803 |

Người lập

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Nguyễn Học Trinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đầu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con:

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

- Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Tel: 04 37 848 207

Fax: 04 37 848 202

U

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Thông tư số 200 thay thế cho qui định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không ký hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 07 - 28 |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 08 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 |
| Thiết bị văn phòng | 04 - 06 |
| Tài sản khác | 04 |

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Đến 30/09/2016, Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ thi công Dự án Trung Hòa 2, dự án khoan cọc nhồi Vinata Tower, dự án Khu đô thị An Khánh.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyên quyền sử dụng đất, chuyên quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

$$\text{Giá vốn trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/09/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 439.910.980 | 1.034.159.060 |
| Quỹ tiền mặt | 439.910.980 | 1.034.159.060 |
| Tiền gửi ngân hàng | 135.824.952.197 | 97.061.874.158 |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND) | 29.371.865 | 46.073.451 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND) | 24.089.664.216 | 30.810.672.805 |
| Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND) | 35.776.066.395 | 18.613.500.421 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND) | 7.908.675.336 | 13.716.986.653 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD) | 4.412.094 | 4.592.300 |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Thành -nhà CT4 | 42.414.642.796 | 321.392.542 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND) | 7.143.879.734 | 14.534.012.341 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND) | 3.523.083.705 | 440.361.485 |
| Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt | 4.578.931.904 | 8.887.858.840 |
| Cty tài chính CP Vinaconex Viettel | | 196.862.451 |
| Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM | 6.209.672.934 | 9.489.560.869 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 146.551.218 | - |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hồng Hà (VND) | 4.000.000.000 | |
| Tổng cộng | 136.264.863.177 | 98.096.033.218 |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**2.1 Ngắn hạn**

| | 30/09/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành | 217.169.201.054 | 11.469.558.015 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam - CN Thịnh Vượng | 60.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Đô | 10.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP PT TPHCM - CN Hoàn Kiếm | 30.000.000.000 | - |
| Ngân hàng Công thương Thăng Long | 33.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| Tổng cộng | 350.169.201.054 | 74.469.558.015 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

| 2.2 Dài hạn | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây | | 25.000.000.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành | | 45.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng | | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng Tiên Phong | 50.000.000.000 | |
| Tổng cộng | 50.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 3. Phải thu khách hàng | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 578.439.682.773 | 365.923.476.796 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 85.023.621.583 | 67.172.970.262 |
| Tổng cộng | 663.463.304.356 | 433.096.447.058 |
| 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 5.753.334.238 | 3.096.070.133 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 12.097.902.536 | 6.113.767.817 |
| Phải thu cổ tức năm 2015 | 1.075.830.000 | |
| Phải thu khác | 521.438.843 | 659.612.005 |
| Tổng cộng | 19.448.505.617 | 9.869.449.955 |
| 5. Hàng tồn kho | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.361.816.678 | 7.674.605.934 |
| Nguyên, nhiên, vật liệu | 4.361.816.678 | 7.674.605.934 |
| Công cụ dụng cụ | 363.783.500 | 406.072.500 |
| Bảo hộ lao động | 363.783.500 | 406.072.500 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn | 657.838.944.266 | 469.365.727.206 |
| Giá gốc hàng tồn kho | 662.564.544.444 | 477.446.405.640 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần hàng tồn kho | 662.564.544.444 | 477.446.405.640 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội
Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác | Đơn vị tính: VND Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2016 | 40.700.383.314 | 299.660.789.650 | 141.724.934.954 | 5.785.877.262 | 487.871.985.180 |
| Mua trong năm | | 34.490.926.377 | 1.188.367.273 | 650.000.000 | 36.329.293.650 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| Bàn giao góp vốn | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | (2.389.638.863) | | | (2.389.638.863) |
| Xóa sổ | | | | | - |
| Số dư ngày 30/09/2016 | 40.700.383.314 | 331.762.077.164 | 142.913.302.227 | 6.435.877.262 | 521.811.639.967 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2016 | 32.171.196.917 | 251.696.548.671 | 109.464.499.413 | 4.963.864.435 | 398.296.109.436 |
| Khấu hao trong năm | 1.027.166.604 | 13.650.985.068 | 4.366.870.775 | 288.659.316 | 19.333.681.763 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (2.389.638.863) | | | (2.389.638.863) |
| Xóa sổ | | | | | - |
| Số dư ngày 30/09/2016 | 33.198.363.521 | 262.957.894.876 | 113.831.370.188 | 5.252.523.751 | 415.240.152.336 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2016 | 8.529.186.397 | 47.964.240.979 | 32.260.435.541 | 822.012.827 | 89.575.875.744 |
| Số dư ngày 30/09/2016 | 7.502.019.793 | 68.804.182.288 | 29.081.932.039 | 1.183.353.511 | 106.571.487.631 |

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

| | | | | |
|--|---------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| 7. Đầu tư vào Công ty con | | 30/09/2016 | 01/01/2016 | |
| | | VND | VND | |
| Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại | | 15.369.000.000 | 15.369.000.000 | |
| Tổng cộng | | 15.369.000.000 | 15.369.000.000 | |
| 8. Đầu tư dài hạn khác | | 30/09/2016 | 01/01/2016 | |
| | | VND | VND | |
| Công ty Cổ phần VIMECO | | 7.362.500.000 | 7.362.500.000 | |
| Công ty Cổ phần VIPACO | | 5.312.500.000 | 5.312.500.000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung | | 690.000.000 | 690.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex | | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình | | 60.000.000 | 60.000.000 | |
| Tổng cộng | | 7.362.500.000 | 7.362.500.000 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (5.312.500.000) | (5.312.500.000) | |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn | | 2.050.000.000 | 2.050.000.000 | |
| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | | 30/09/2016 | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Khoan cọc thí nghiệm cho dự án KĐT Trần Thị Lý | 973.734.454 | 973.734.454 | 973.734.454 | 973.734.454 |
| San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty Vimeco | 9.001.562.600 | 9.001.562.600 | 9.001.562.600 | 9.001.562.600 |
| | 9.975.297.054 | 9.975.297.054 | 9.975.297.054 | 9.975.297.054 |
| 10. Chi phí trả trước dài hạn | | 30/09/2016 | 01/01/2016 | |
| | | VND | VND | |
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 14.510.165.064 | 18.844.836.153 | |
| Tăng trong kỳ | | 10.047.223.730 | 7.640.325.943 | |
| Phân bổ trong kỳ | | 9.676.108.527 | 11.974.997.032 | |
| Tổng cộng | | 14.881.280.267 | 14.510.165.064 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/09/2016 | Trong năm | | 01/01/2016 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| 11.1 Vay ngắn hạn | VND | VND | VND | VND |
| NH Vietinbank CN Thăng Long | 70.097.723.800 | 125.628.254.280 | 85.110.301.815 | 29.579.771.335 |
| NH BIDV Hà Tây | 51.875.143.430 | 111.393.178.431 | 123.700.677.879 | 64.182.642.878 |
| NH BIDV Hà Thành | 83.987.020.672 | 142.202.461.937 | 121.214.347.765 | 62.998.906.500 |
| NH BIDV CN Cầu Giấy | 78.999.449.390 | 153.395.725.838 | 135.555.993.613 | 61.159.717.165 |
| NH MB Hoàng Quốc Việt | 14.500.000.000 | 48.000.000.000 | 92.572.986.700 | 59.072.986.700 |
| Vay các cá nhân trong công ty | 1.584.500.000 | 0 | 0 | 1.584.500.000 |
| Vay ngắn hạn theo HĐGV | 0 | | | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 15.771.076.646 | | | 13.916.569.292 |
| Tổng cộng | 316.814.913.938 | 580.619.620.486 | 558.154.307.772 | 292.495.093.870 |

11.2 Vay dài hạn ngân hàng

| | 30/09/2016 | Trong năm | | 01/01/2016 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| | VND | VND | VND | VND |
| NH Vietinbank CN Thăng Long | 9.068.500.000 | 7.000.000.000 | 1.220.000.000 | 3.288.500.000 |
| NH BIDV Hà Tây | 17.650.000.000 | 10.000.000.000 | 4.905.000.000 | 12.555.000.000 |
| NH BIDV Hà Thành | 50.040.605.800 | | 2.216.713.950 | 52.257.319.750 |
| NH MB Hoàng Quốc Việt | 9.499.451.000 | | 2.915.468.000 | 12.414.919.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 15.771.076.646 | | | 13.916.569.292 |
| Tổng cộng | 70.487.480.154 | 17.000.000.000 | 11.257.181.950 | 66.599.169.458 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2016 VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | 30/09/2016 VND |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thuế GTGT đầu ra nội địa | (4.671.468.429) | 50.991.749.897 | 44.835.233.081 | 1.485.048.387 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 2.028.988.726 | 2.028.988.726 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | | | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 25.354.762 | 25.354.762 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.326.236.633 | 11.893.895.569 | 14.277.710.164 | 3.942.422.038 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.008.767.789 | 1.994.946.625 | 1.139.067.301 | 1.864.647.113 |
| Thuế tài nguyên, phí MT | - | 1.394.104.651 | 1.394.104.651 | - |
| Phí cấp quyền khai thác KS | 1.295.459.000 | | 1.295.459.000 | - |
| Các loại thuế khác | 373.135.312 | 3.000.000 | 3.000.000 | 373.135.312 |
| Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước | (4.671.468.429) | | | (10.457.218.047) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 9.003.598.734 | 68.332.040.230 | 64.998.917.685 | 7.665.252.850 |

13. Chi phí phải trả

| | 30/09/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2 | 2.926.476.340 | 4.709.142.111 |
| Chi phí phải trả thầu phụ Dự án khoan cọc nhồi Vinata Tower | 470.994.688 | 2.418.000.000 |
| Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án KĐT An Khánh | 33.500.000.000 | |
| Tổng cộng | 36.897.471.028 | 7.127.142.111 |

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/09/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 610.121.467 | 321.081.491 |
| Bảo hiểm xã hội | 999.650.105 | 726.453.541 |
| Bảo hiểm y tế | 3.782.524 | 132.573.373 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 10.663.502 | 120.785.881 |
| Dư có tài khoản tạm ứng | 6.377.715.557 | 7.446.580.043 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 469.185.550 | 469.185.550 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 82.915.041.139 | 20.632.308.116 |
| Tổng cộng | 91.386.159.844 | 29.848.967.995 |

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 65.000.000.000 | 30.000.000.000 | 19.465.603.606 | 210.647.127.300 |
| Tăng vốn trong năm trước | 35.000.000.000 | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | 23.602.697.723 | 23.602.697.723 |
| Phân phối các quỹ | - | - | (2.619.906.799) | (2.619.906.799) |
| Thù lao HĐQT, Ban KS | - | - | (720.000.000) | (720.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | (15.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 100.000.000.000 | 30.000.000.000 | 24.728.394.530 | 250.909.918.224 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | 22.111.822.721 | 22.111.822.721 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Thù lao HĐQT, Ban KS | - | - | - | - |
| Phân phối các quỹ | - | - | (6.000.000.000) | (6.000.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | (15.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| Số dư tại ngày 30/09/2016 | 100.000.000.000 | 30.000.000.000 | 25.840.217.251 | 252.021.740.945 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/09/2016

01/01/2016

VND

VND

Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty CP

Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

51.409.000.000

51.409.000.000

Vốn góp của các cổ đông khác

48.591.000.000

48.591.000.000

Tổng cộng**100.000.000.000****100.000.000.000****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

30/09/2016

01/01/2016

VND

VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

100.000.000.000

100.000.000.000

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

-

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

| | | |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp cuối năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |

d) Cổ tức

| | | |
|---|-----|-----|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | 15% | 15% |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | 15% | 15% |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | | |

e) Cổ phiếu

| | 30/09/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

| | 01/01/2016 | Số tăng trong năm | Số giảm trong năm | 30/09/2016 |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 96.181.523.694 | - | - | 96.181.523.694 |
| Tổng cộng | 96.181.523.694 | 0 | 0 | 96.181.523.694 |

h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

| | 01/01/2016 | Số tăng trong năm | Số giảm trong năm | 30/09/2016 |
|---------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 677.404.961 | 6.138.919.936 | 3.206.384.936 | 3.609.939.961 |
| Tổng cộng | 677.404.961 | 6.138.919.936 | 3.206.384.936 | 3.609.939.961 |

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 30/09/2016 | Năm 2015 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 26.256.048.926 | 35.784.595.656 |
| Dịch vụ đào tạo mầm non | 7.313.478.000 | 9.065.281.900 |
| Doanh thu các dịch vụ khác | 18.942.570.926 | 26.719.313.756 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 627.781.957.762 | 508.916.797.184 |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp | 447.410.335.445 | 496.688.355.903 |
| Bê tông thương phẩm | 426.468.530.076 | 458.535.122.307 |
| Sản xuất đá xây dựng (*) | 20.941.805.369 | 38.153.233.596 |
| Tổng cộng | 1.101.448.342.133 | 1.041.389.748.743 |
| | | |
| 17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 30/09/2016 | Năm 2015 |
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 26.256.048.926 | 35.784.595.656 |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 627.781.957.762 | 508.916.797.184 |
| Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp | 447.410.335.445 | 496.688.355.903 |
| Tổng cộng | 1.101.448.342.133 | 1.041.389.748.743 |
| | | |
| 18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 30/09/2016 | Năm 2015 |
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 16.838.501.676 | 22.949.729.012 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 601.392.859.873 | 471.298.358.319 |
| Giá vốn sản xuất công nghiệp | 433.167.430.044 | 477.533.865.717 |
| Tổng cộng | 1.051.398.791.593 | 971.781.953.048 |
| | | |
| 19. Doanh thu hoạt động tài chính | 30/09/2016 | Năm 2015 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ | 15.262.318.870 | 8.878.042.551 |
| Thu lãi cổ tức | 1.400.830.000 | 2.169.339.661 |
| Tổng cộng | 16.663.148.870 | 11.047.382.212 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

| 20. Chi phí tài chính | 30/09/2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay | 20.262.518.958 | 19.005.642.053 |
| Chi phí tài chính khác | | 1.289.027.449 |
| Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| Tổng cộng | 20.262.518.958 | 20.294.669.502 |
| 21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30/09/2016 VND | Năm 2015 VND |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.122.742.696.632 | 1.056.450.139.794 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.094.813.141.037 | 1.024.747.040.839 |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 27.929.555.595 | 31.703.098.955 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 1.159.108.776 | 5.116.906.646 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.559.938.776 | 6.452.736.646 |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ | 2.559.938.776 | 6.452.736.646 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | -1.400.830.000 | -1.335.830.000 |
| - Thu nhập từ cổ tức được chia | -1.400.830.000 | -1.335.830.000 |
| Thu nhập chịu thuế | 29.088.664.371 | 36.820.005.601 |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành | 5.817.732.874 | 8.100.401.232 |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30/09/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.111.822.721 | 23.602.697.723 |
| tăng hoặc giảm lợi nhuận kế | | |
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 22.111.822.721 | 23.602.697.723 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.211 | 2.360 |
| 23. Những thông tin khác | | |
| 23.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30/09/2016 VND | Năm 2015 VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 12.704.894.316 | 15.257.161.807 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.084.193.509 | 796.232.235 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 875.991.151 | 1.043.057.873 |
| Thuế, phí và lệ phí | 504.461.000 | 739.084.629 |
| Chi phí dự phòng | (218.284.000) | 3.826.312.893 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.505.684.386 | 4.555.832.206 |
| Tổng cộng | 20.456.940.362 | 26.217.681.643 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(tiếp theo)

23.2 Thu nhập khác

| | 30/09/2016 VND | Năm 2015 VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Thanh lý tài sản cố định | 615.077.273 | 3.916.798.539 |
| Các khoản thu nhập khác | 4.016.128.356 | 96.210.300 |
| Tổng cộng | 4.631.205.629 | 4.013.008.839 |

23.3 Chi phí khác

| | 30/09/2016 VND | Năm 2015 VND |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí khác | 2.694.890.124 | 6.452.736.646 |
| Tổng cộng | 2.694.890.124 | 6.452.736.646 |

VIII Những thông tin bổ sung:**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo bảng niêm yết ngày 17/10/2016 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là: 34.900 đ /01 cổ phiếu.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Nguyễn Học Trình

